



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

==== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2017

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

*(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		374.690.413.154	349.891.188.631
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.205.127.052	108.489.035.235
1 - Tiền	111		10.205.127.052	50.874.035.235
2 - Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	57.615.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.839.670.000	20.300.000.000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	39.839.670.000	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	22.000.000.000	20.300.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.684.155.246	107.945.257.856
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	113.708.190.129	101.595.445.546
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.07	530.133.659	5.459.910.663
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	985.698.295	1.869.923.634
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(539.866.837)	(980.021.987)
IV - Hàng tồn kho	140		143.697.992.040	111.362.378.709
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	145.577.026.049	112.086.119.486
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.879.034.009)	(723.740.777)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		263.468.816	1.794.516.831
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	252.200.748	55.951.036
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.656.652.694
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		11.268.068	81.913.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		369.686.545.194	278.263.540.515
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		75.339.914.100	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	75.339.914.100	-
II - Tài sản cố định	220		84.528.146.923	75.738.774.831
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	83.563.734.197	74.551.032.540
- Nguyên giá	222		171.356.371.988	156.056.018.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.792.637.791)	(81.504.985.537)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.09	964.412.726	1.187.742.291
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	1.286.081.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321.668.385)	(98.338.820)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	600.369.850
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	600.369.850
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		207.494.189.336	199.744.829.336
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	27.651.994.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02c	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	260		2.324.294.835	2.179.566.498
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.324.294.835	2.179.566.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		744.376.958.348	628.154.729.146
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300		259.828.717.001	150.567.009.862
I - Nợ ngắn hạn	310		252.085.238.757	143.373.796.296
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	54.771.587.247	51.322.840.794
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	3.020.001.637	3.885.077.054
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.823.360.907	1.834.432.106

4 - Phải trả người lao động	314		13.402.779.869	15.636.970.415
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	819.648.009	2.593.402.706
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.161.648.680	3.412.949.078
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	153.460.748.234	46.548.779.435
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	10.668.139.193	14.037.627.433
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.957.324.981	4.101.717.275
II - Nợ dài hạn	330		7.743.478.244	7.193.213.566
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	6.122.073.434	5.556.213.566
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.621.404.810	1.637.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400		484.548.241.347	477.587.719.284
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.18	477.446.772.661	475.995.500.603
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	368.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.683.547.185	106.232.275.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.621.535.127	18.065.784.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.062.012.058	88.166.490.514
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.19	7.101.468.686	1.592.218.681
1 - Nguồn kinh phí	431		(52.023.000)	(25.923.000)
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.153.491.686	1.618.141.681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		744.376.958.348	628.154.729.146

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu 



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yến

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Quý IV - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	92.036.515.721	96.903.488.763	517.630.083.254	662.502.385.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	181.624.930	146.638.990	683.931.458	3.691.060.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	91.854.890.791	96.756.849.773	516.946.151.796	658.811.325.116
4. Giá vốn hàng bán	11	24	73.863.614.741	78.061.295.088	424.823.077.431	576.802.792.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.991.276.050	18.695.554.685	92.123.074.365	82.008.533.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.534.045.978	15.769.750.044	52.541.714.895	67.293.182.975
7. Chi phí tài chính	22	26	1.990.325.595	931.828.064	6.211.909.566	3.130.433.161
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.853.489.681</i>	<i>670.574.327</i>	<i>5.556.082.505</i>	<i>2.378.580.972</i>
8. Chi phí bán hàng	24	27	(2.178.177.877)	3.252.171.899	13.359.555.939	18.179.158.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	9.425.728.067	9.418.250.230	33.701.829.813	33.691.524.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.287.446.243	20.863.054.536	91.391.493.942	94.300.599.900
11. Thu nhập khác	31	29	530.100.000	315.054.440	1.394.978.104	1.284.814.530
12. Chi phí khác	31	30	120.750.889	301.988.241	2.718.223.599	880.370.452
13. Lợi nhuận khác	40		409.349.111	13.066.199	(1.323.245.495)	404.444.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.696.795.354	20.876.120.735	90.068.248.447	94.705.043.978
<i>Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD</i>			<i>10.071.795.354</i>	<i>5.476.120.735</i>	<i>40.882.900.447</i>	<i>30.041.626.378</i>
- LN từ cổ tức được chia			0	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			23.625.000.000	15.400.000.000	47.250.000.000	61.600.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.231.009.245	1.583.564.109	9.006.236.389	6.538.553.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.465.786.109	19.292.556.626	81.062.012.058	88.166.490.514
<i>Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD</i>			<i>7.840.786.109</i>	<i>3.892.556.626</i>	<i>31.876.664.058</i>	<i>23.503.072.914</i>
- LN từ cổ tức được chia			0	-	1.935.348.000	3.063.417.600
- LN từ SAS-CTAMAD			23.625.000.000	15.400.000.000	47.250.000.000	61.600.000.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						.
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.696.795.354	20.876.120.735	90.068.248.447	94.705.043.978
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.114.947.730	2.091.209.926	8.532.460.620	7.621.838.745
- Các khoản dự phòng	03		(6.243.882.588)	804.473.872	(2.088.490.290)	5.505.722.299
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.341.647	(917.576)	3.341.647	(18.103.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.685.379.708)	(15.454.496.837)	(52.580.443.573)	(66.263.174.574)
- Chi phí lãi vay	06		1.853.489.681	670.574.327	5.556.082.505	2.378.580.972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.739.312.116	8.986.964.447	49.491.199.356	43.929.907.849
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16.848.673.478)	77.962.670.841	(81.137.063.315)	(10.666.128.635)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(6.691.279.025)	(266.496.323)	(33.639.356.562)	(43.300.098.445)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(10.918.765.975)	698.170.341	(1.631.972.427)	24.148.959.628
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		193.691.106	95.801.328	(340.978.049)	(412.193.061)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(39.839.670.000)	-	(39.839.670.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.868.197.737)	(718.205.344)	(5.542.186.221)	(2.228.693.572)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(745.143.810)	(2.108.343.156)	(4.669.705.789)	(7.055.249.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.219.734.000	3.043.392.795	14.859.850.811	4.142.276.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.436.047.000)	(2.145.917.397)	(19.341.521.364)	(5.596.353.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.195.039.803)	85.548.037.532	(121.791.403.560)	2.962.427.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.461.953.075)	(3.595.093.070)	(9.450.144.120)	(19.482.862.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		189.530.000	7.455.767	297.782.548	201.963.696
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(173.301.778)	(29.000.000.000)	(27.628.679.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.328.679.556	27.300.000.000	74.428.679.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.049.360.000)	-	(7.749.360.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.485.081.271	15.728.414.492	52.479.116.407	66.729.047.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.163.298.196	20.296.154.967	33.877.394.835	94.248.149.231
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		126.276.541.816	38.659.539.435	409.466.220.795	154.881.267.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.674.687.186)	(54.990.771.675)	(302.554.251.996)	(122.471.081.789)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.847.100)	(4.037.500)	(73.281.945.600)	(49.544.946.500)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.591.007.530	(16.335.269.740)	33.630.023.199	(17.134.760.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.440.734.077)	89.508.922.759	(54.283.985.526)	80.075.816.408
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60	93.645.783.786	18.979.194.900	108.489.035.235	28.412.800.207
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	77.343	917.576	77.343	418.620
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70	54.205.127.052	108.489.035.235	54.205.127.052	108.489.035.235

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên



Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Tiêu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
 - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
 - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
 - + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền":

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	118.666.824	399.272.548
Tiền gửi ngân hàng	10.086.460.228	50.474.762.687
Các khoản tương đương tiền	44.000.000.000	57.615.000.000
	54.205.127.052	108.489.035.235

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần GTNfoods	39.839.670.000	39.839.670.000	-	-
	39.839.670.000	39.839.670.000	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000
	22.000.000.000	22.000.000.000	20.300.000.000	20.300.000.000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31/12/2017 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	25/07/2017	2.000.000.000	6 tháng	6,50%
SHB Cầu Diễn	29/09/2017	10.000.000.000	6 tháng	6,60%
SHB Cầu Diễn	29/09/2017	10.000.000.000	6 tháng	6,60%
		22.000.000.000		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	27.651.994.227	27.651.994.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	18.027.103.006	18.027.103.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	207.494.189.336	207.494.189.336	199.744.829.336	199.744.829.336

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	99,82%	99,82%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2017	01/01/2017
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	29.776.933.402	27.671.454.321
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	32.776.152.574	-
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.702.429.800	-
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	4.595.009.082	7.411.265.599
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	4.043.239.200	1.684.548.541
- Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác dầu khí trong nước lô 05.1A	4.141.818.432	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	2.369.976.912	6.506.880.290
- Công ty TNHH Đạm Ninh Bình	3.344.999.900	605.697.400
- Công ty Điện lực Nghệ An	2.412.792.800	-

- Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	-
- Công ty Điện lực Hưng Yên	11.493.682.200	-
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	10.712.897.800	-
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	7.479.065.000	-
- Công ty Điện lực Thái Bình	4.829.160.000	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	4.482.339.088	3.756.020.457
- Công ty Điện lực Phú Thọ	2.097.662.600	-
- Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	-
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	3.242.901.200	3.440.995.456
- Công ty Điện lực Lai Châu	2.243.301.081	1.572.377.087
- Các khách hàng khác	42.191.539.158	48.946.206.395
	189.048.104.229	101.595.445.546

b) Phải thu của khách hàng theo kỳ hạn thanh toán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	113.708.190.129	101.595.445.546
Phải thu của khách hàng dài hạn	75.339.914.100	-
	189.048.104.229	101.595.445.546

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	1.160.202.500	-
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	201.758.036	599.349.549
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	4.595.009.082	7.411.265.599
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	32.776.152.574	-
	38.733.122.192	8.010.615.148

04. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	39.590.995	42.302.992
- Ký quỹ, ký cược	87.280.265	702.927.411
- Tạm ứng	743.018.844	1.064.674.190
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	47.069.444	59.460.486
- Phải thu khác	68.738.747	558.555
	985.698.295	1.869.923.634

05. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	68.100.951.358	-62.089.489	45.725.274.342	
- Công cụ, dụng cụ	583.306.940		555.944.852	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	10.639.032.540		19.404.030.731	
- Thành phẩm	65.554.667.602	-1.816.944.520	45.565.117.580	-723.740.777
- Hàng hóa	699.067.609		835.751.981	
	145.577.026.049	-1.879.034.009	112.086.119.486	-723.740.777

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngắn hạn	252.200.748	55.951.036
- Dài hạn	2.324.294.835	2.179.566.498
	2.576.495.583	2.235.517.534

07. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	71.562.700	-
- Deqing Yuetong Trading CO.,LTD	152.034.909	-
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1	70.600.000	103.500.000
- Các khách hàng khác	235.936.050	5.356.410.663
	530.133.659	5.459.910.663

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	50.215.855.830	98.232.409.187	17.613.269.543	1.315.016.390	-	167.376.550.950
Tăng trong kỳ	-	4.930.837.189	23.480.909	-	-	4.954.318.098
- Mua trong kỳ		4.930.837.189	23.480.909			4.954.318.098
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	974.497.060	-	-	-	974.497.060
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		974.497.060				974.497.060
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.215.855.830	102.188.749.316	17.636.750.452	1.315.016.390	-	171.356.371.988
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.967.543.362	49.675.974.964	11.538.427.059	1.309.285.468	-	86.491.230.853
- Khấu hao trong kỳ	401.375.001	1.565.412.573	303.385.502	5.730.922		2.275.903.998
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		974.497.060				974.497.060
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	24.368.918.363	50.266.890.477	11.841.812.561	1.315.016.390	-	87.792.637.791
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	26.248.312.468	48.556.434.223	6.074.842.484	5.730.922	-	80.885.320.097
- Tại ngày cuối kỳ	25.846.937.467	51.921.858.839	5.794.937.891	-	-	83.563.734.197

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.497.423.081

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu kỳ	-	244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
Tăng trong kỳ		-	-	-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	73.344.330	-	194.575.000	-	267.919.330
- Tăng khác						
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		41.525.000		53.749.055
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		85.568.385	-	236.100.000	-	321.668.385
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-				-	
- Tại ngày đầu kỳ	-	171.136.781	-	847.025.000	-	1.018.161.781
- Tại ngày cuối kỳ	-	158.912.726	-	805.500.000	-	964.412.726

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Chi phí XD CB dở dang	1.766.625.572	-
Trong đó:		
- Hệ thống lọc dầu	1.766.625.572	-

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	40.986.250.796	40.986.250.796	112.172.632.555	73.228.694.159	2.042.312.400	2.042.312.400
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	-	-	19.694.735.782	19.694.735.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	77.979.682.639	77.979.682.639	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	31.388.694.565	31.388.694.565	88.864.732.113	90.399.371.583	32.923.334.035	32.923.334.035
- Ngân hàng CTBC	31.912.540.498	31.912.540.498	46.840.108.331	14.927.567.833	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai	36.660.179.375	36.660.179.375	36.660.179.375	-	-	-
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	1.592.550.000	1.592.550.000	2.192.550.000	1.872.000.000	1.272.000.000	1.272.000.000
- Vay cá nhân	10.920.533.000	10.920.533.000	25.061.600.000	24.452.200.000	10.311.133.000	10.311.133.000
	153.460.748.234	153.460.748.234	409.466.220.795	302.554.251.996	46.548.779.435	46.548.779.435

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 31/12/2017	Số phải nộp 31/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2017	Số phải nộp 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	-	772.232.816	5.871.012.842	5.098.780.026	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.303.205.183	5.303.205.183	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	11.268.068	-	432.936.402	362.291.369	81.913.101	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.931.862.321	9.006.236.389	4.648.936.047	-	1.574.561.979
- Thuế thu nhập cá nhân	-	119.265.770	2.274.301.190	2.414.905.547	-	259.870.127
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.267.099.944	4.267.099.944	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.921.799.774	1.921.799.774	-	-
	11.268.068	6.823.360.907	29.076.591.724	24.017.017.890	81.913.101	1.834.432.106

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi vay phải trả	360.791.590	346.895.306
- CF thí nghiệm MBA	-	1.952.642.400
- Chi phí khác	458.856.419	293.865.000
	<u>819.648.009</u>	<u>2.593.402.706</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Kinh phí công đoàn	56.993.250	29.575.700
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	-	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	15.771.900	8.977.500
- Tiền lương tháng của CBCNV	3.053.850.011	2.659.057.678
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.033.519	15.338.200
	<u>3.161.648.680</u>	<u>3.412.949.078</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tổng công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh TNHH	1.322.756.908	-
- Công ty TNHH Duyên Hà	753.500.000	-
- Công ty nhựa thiếu niên Tiền Phong	-	1.128.181.996
- Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	206.167.500	-
- Công ty điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	481.908.000
- Công ty TNHH SX và TM điện cơ Hoàng Mai	293.985.009	314.053.799
- Các đối tượng khác trả tiền trước	443.592.220	1.960.933.259
	<u>3.020.001.637</u>	<u>3.885.077.054</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.668.139.193	14.037.627.433
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.122.073.434	5.556.213.566
	<u>16.790.212.627</u>	<u>19.593.840.999</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/10/2017	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	73.217.761.076	445.980.986.552
- Tăng từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	-	-	0	-	31.465.786.109	31.465.786.109
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					31.465.786.109	31.465.786.109
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/12/2017	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	104.683.547.185	477.446.772.661

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	<u>125.577.550.000</u>	<u>125.577.550.000</u>
	368.000.000.000	368.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.200.042.131	3.200.042.131

19. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.592.218.681	770.012.027
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.069.683.123	3.145.442.776
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(7.095.783.123)	(3.171.365.776)
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(402.649.995)	(118.470.346)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	<u>5.938.000.000</u>	<u>966.600.000</u>
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	7.101.468.686	1.592.218.681

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	57,07	2.061,97
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: Đồng VN</i>	
		Quý IV - Năm 2017	Quý IV - Năm 2016
21. DOANH THU			
a)	Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	92.036.515.721	96.903.488.763
	- Doanh thu bán hàng thành phẩm	26.122.454.543	84.879.741.062
	- Doanh thu kinh doanh thương mại	37.745.282.268	5.708.958.128
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.168.778.910	6.314.789.573
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	37.286.258.611	8.278.169.345
	- Công ty CP thiết bị điện		1.625.959.091
	- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	123.409.091	
	- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	36.994.802.340	3.344.100.000
	- Công ty CP điện cơ HN	96.803.998	3.165.340.650
	- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	71.243.182	142.486.364
	- Trường CĐ công nghệ HN	-	283.240
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		181.624.930	146.638.990
	- Hàng trả lại: Thành phẩm	181.624.930	146.638.990
23. DOANH THU THUẦN		91.854.890.791	96.756.849.773
	Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	25.940.829.613	84.733.102.072
	- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại	37.745.282.268	5.708.958.128
	- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	28.168.778.910	6.314.789.573
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		73.863.614.741	78.061.295.088
	Giá vốn hàng bán từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Giá vốn hàng bán thành phẩm	19.458.085.163	68.052.832.313
	- Giá vốn kinh doanh thương mại	37.119.740.969	5.248.014.434
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.285.788.609	4.760.448.341
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		24.534.045.978	15.769.750.044
	- Lãi tiền gửi, cho vay	888.039.604	349.485.078
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.625.000.000	15.400.000.000
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Công ty TNHH SAS-CTAMAD	23.625.000.000	15.400.000.000
	- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.006.374	19.347.390
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	917.576
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		1.990.325.595	931.828.064
	- Chi phí lãi tiền vay	1.853.489.681	670.574.327
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.863.024	57.094.634
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.341.647	-
	- Chiết khấu thanh toán	90.631.243	204.159.103
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG		(2.178.177.877)	3.252.171.899
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	170.193.530	187.645.815
	- Chi phí nhân công	766.154.624	326.446.314
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.595.301	43.345.302
	- Chi phí bảo hành	(6.432.270.589)	830.296.323
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.468.886	625.861.234
	- Chi phí khác bằng tiền	1.451.680.371	1.238.576.911
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		9.425.728.067	9.418.250.230
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	583.982.335	407.255.585
	- Chi phí nhân công	3.835.197.153	4.198.697.167
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.773.475	291.172.098
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.342.937	810.925.808
	- Chi phí khác bằng tiền	3.418.432.167	3.710.199.572

29. THU NHẬP KHÁC	530.100.000	315.054.440
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	172.300.000	-
- Các khoản khác	357.800.000	315.054.440
30. CHI PHÍ KHÁC	120.750.889	301.988.241
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	294.988.241
- Các khoản khác	120.750.889	7.000.000
31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	2.231.009.245	1.583.564.109
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	56.517.746.032	85.779.489.537
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.824.486.789	61.204.690.023
- Chi phí nhân công	10.108.113.065	11.420.272.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.114.947.730	2.091.209.926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.589.574.871	4.420.213.340
- Chi phí khác bằng tiền	(119.376.423)	6.643.103.548

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng VN

	Quý IV - Năm 2017	Quý IV - Năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.276.541.816	38.659.539.435
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(113.674.687.186)	(54.990.771.675)

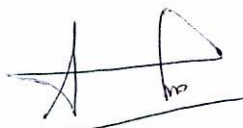
VIII. THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 12. tháng 01. năm 2018

Người lập biểu *Yuu*

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Hải



Nguyễn Thị Thanh Yên



Nguyễn Trọng Tiêu

C.P. H